

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Trà Vinh năm 2023**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn một số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025;*

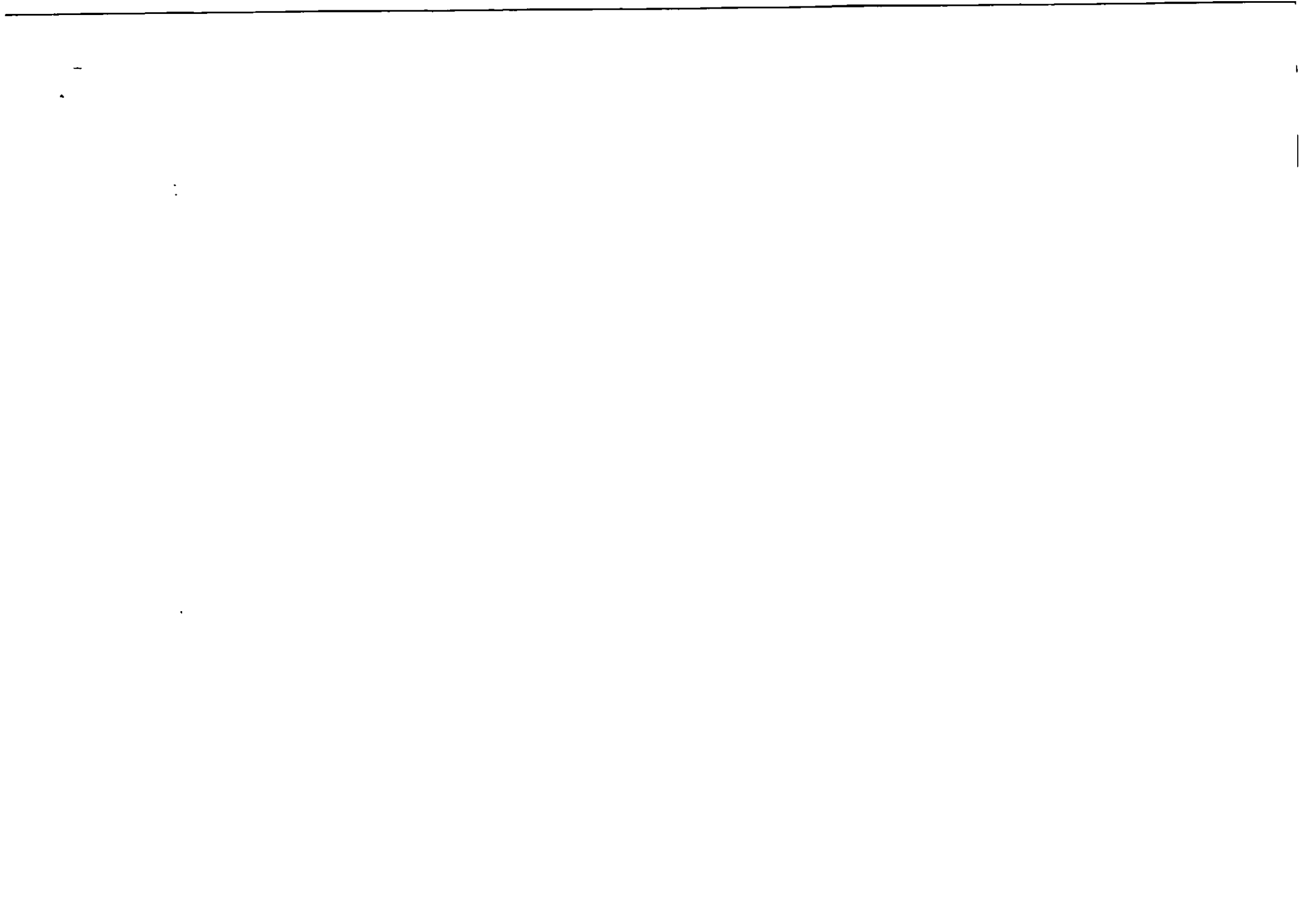
*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 596/TTr-SNN ngày 06 tháng 10 năm 2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Trà Vinh năm 2023.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và



Môi trường, Công Thương; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Các Bộ: NN&PTNT, KH&ĐT, TC;
- TT.TU, TT.HỢND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP. UBND tỉnh;
- Chi cục Kiểm lâm; BQL rừng phòng hộ;
- Các Phòng: KT, CN-XD, KG-VX, TH-NV; BTCĐ-NC và TT. TH - CB;
- Lưu: VT, NN *phong 04*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH** *nguyễn*



Nguyễn Trung Hoàng





**KẾ HOẠCH**  
**Thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững**  
**tỉnh Trà Vinh năm 2023**  
*(Kèm theo Quyết định số 1598/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2023*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)*

## **I. MỤC TIÊU**

### **1. Mục tiêu chung**

Thực hiện các biện pháp nâng cao năng lực quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên góp phần phát triển lâm nghiệp theo hướng hiện đại, hiệu lực, hiệu quả và sức cạnh tranh cao; quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững diện tích rừng, diện tích đất quy hoạch cho phát triển lâm nghiệp; phát huy tiềm năng, vai trò và tác dụng của rừng, đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội; góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng, tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm thiểu tác động tiêu cực do thiên tai, giảm phát thải khí nhà kính, hấp thụ, lưu giữ các-bon từ rừng.

### **2. Mục tiêu cụ thể**

#### **a) Về kinh tế - xã hội**

- Về kinh tế:

+ Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp tăng 2,5%.

+ Trong năm 2023 trồng 50 ha rừng; tổng diện tích rừng toàn tỉnh đạt 9.588,74 ha.

+ Triển khai xây dựng khung giá các loại rừng và giá cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh, năng lực về đánh giá tích tụ các bon của rừng góp phần phát triển dịch vụ môi trường rừng, đa dạng hóa và mở rộng các nguồn thu phù hợp với quy định của pháp luật.

+ Triển khai các biện pháp nâng chất lượng rừng, tập trung huy động nguồn lực thực hiện trồng rừng bổ sung, góp phần nâng giá trị, chất lượng và tác dụng rừng; triển khai đánh giá và lựa chọn các mô hình nông - lâm kết hợp hiệu quả, làm cơ sở ứng dụng và nhân rộng tại các khu vực rừng.

- Về xã hội:

+ Tạo việc làm cho 85 lao động thông qua các hoạt động, dịch vụ trong lĩnh vực lâm nghiệp, góp phần nâng cao thu nhập cho lao động nông thôn.



..

1

+ Nâng cao năng lực quản lý, bảo vệ và phát triển rừng cho lực lượng Kiểm lâm và chủ rừng. Tăng cường các biện pháp tuyên truyền pháp luật về lâm nghiệp, góp phần nâng cao ý thức của cộng đồng về bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường. Tăng cường tuần tra, xử lý các vụ việc vi phạm pháp luật trong lĩnh vực lâm nghiệp; phần đầu số vụ vi phạm pháp luật trong lĩnh vực lâm nghiệp giảm 5% so với năm 2022.

b) Về môi trường

- Quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có; tăng cường công tác phòng cháy, chữa cháy rừng đối với 420 ha rừng Phi lao, không để xảy ra cháy rừng; trồng 402.740 cây xanh<sup>(1)</sup>; tỷ lệ độ che phủ rừng đạt 4,1%.

- Tiếp tục triển khai trồng, phục hồi và bảo tồn loài Gỗ Nước trên địa bàn tỉnh. Thực hiện các biện pháp lâm sinh góp phần nâng chất lượng và tác dụng phòng hộ của rừng.

c) Về an ninh, quốc phòng

Phát triển lâm nghiệp bền vững góp phần phát triển kinh tế, ổn định xã hội và góp phần tham gia đảm bảo an ninh, quốc phòng, đặc biệt là khu vực biên giới biển<sup>(2)</sup>.

## II. NHIỆM VỤ

### 1. Về bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng

a) Về bảo vệ rừng

- Tăng cường quản lý, bảo vệ tốt 9.538,74 ha rừng hiện có. Phần đầu đến hết năm 2023 có 25% diện tích rừng được giao cho chủ rừng quản lý. Tiếp tục tăng cường tuần tra, kiểm tra bảo vệ rừng, xử lý kịp thời các vụ việc vi phạm pháp luật về lâm nghiệp.

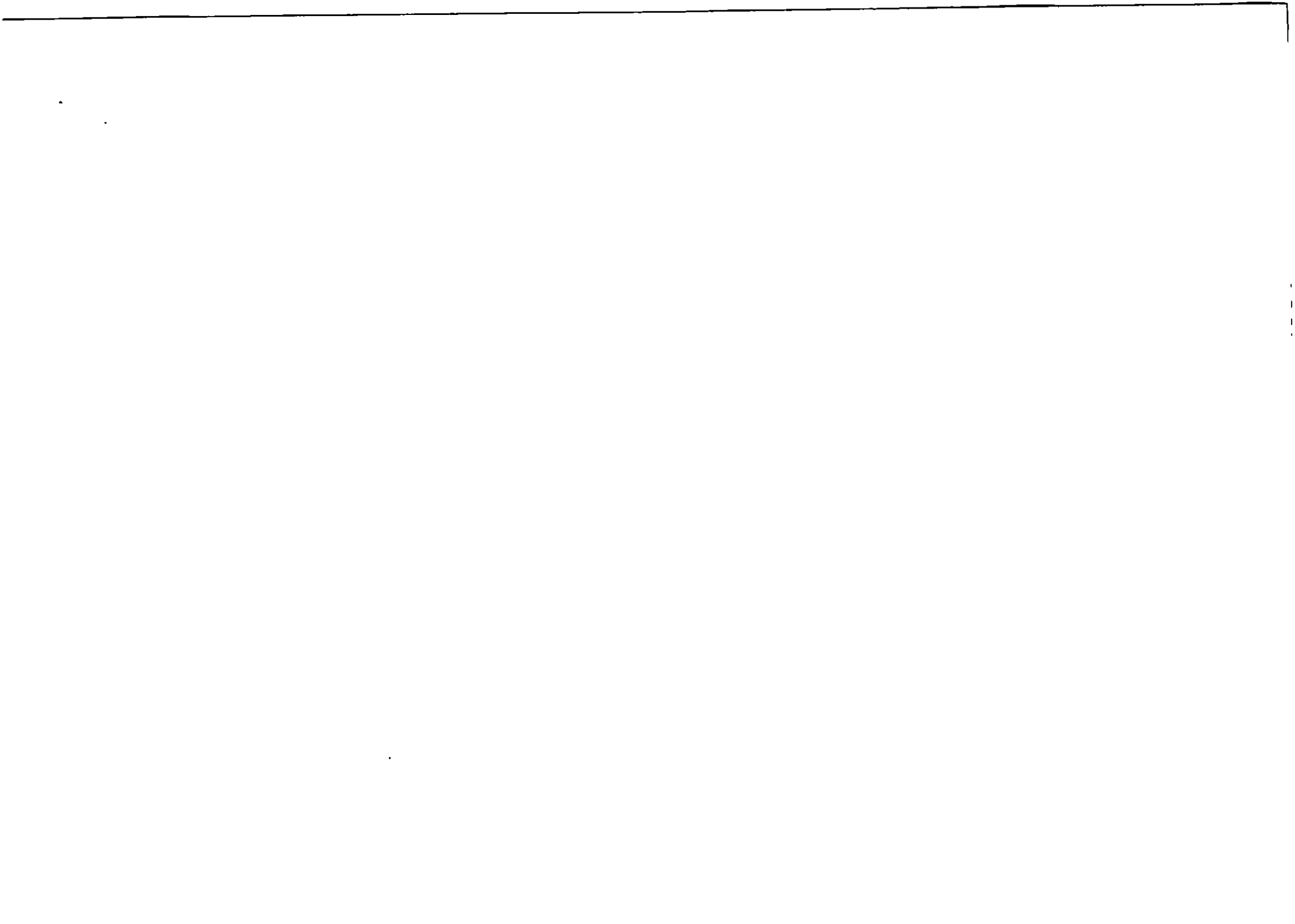
- Tiếp tục triển khai khoán bảo vệ rừng phòng hộ; xúc tiến triển khai công tác giao rừng. Tăng cường tuyên truyền pháp luật về lâm nghiệp, góp phần giảm số vụ vi phạm pháp luật trong lĩnh vực lâm nghiệp (số vụ vi phạm trong lĩnh vực lâm nghiệp giảm 5% so với năm 2022), không để xảy ra các vụ việc vi phạm có tính chất phức tạp, nghiêm trọng.

- Xây dựng Đề án phát triển lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2030 nhằm triển khai Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Tăng cường bồi dưỡng, nâng cao năng lực quản lý, bảo vệ rừng cho lực lượng Kiểm lâm và lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách. Xây dựng Dự án nâng cao năng lực cho lực lượng Kiểm lâm tỉnh Trà Vinh trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng giai đoạn 2023 - 2030.

<sup>(1)</sup> Kế hoạch số 84/KH-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về trồng rừng, trồng cây phân tán trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021 - 2025.

<sup>(2)</sup> Đa số các khu vực rừng phòng hộ ven biển của tỉnh đều thuộc khu vực biên giới biển.





- Tiếp tục tăng cường thực hiện phòng trừ sâu, bệnh hại rừng; tập trung chuyên đôi cây trồng, áp dụng kỹ thuật trồng rừng bổ sung vào khu vực rừng trồng thuần loài, góp phần củng cố tính năng phòng hộ của rừng, đồng thời hạn chế xảy ra dịch bệnh trên diện rộng.

- Đo đạc cắm mốc ranh giới rừng, góp phần quản lý tốt đất rừng và rừng; phát triển dịch vụ môi trường rừng và các mô hình phát triển lâm sản ngoài gỗ, nông lâm kết hợp; thực hiện các hoạt động giảm thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất và suy thoái rừng và quản lý bền vững tài nguyên rừng.

#### b) Phòng cháy, chữa cháy rừng

Xây dựng và triển khai Phương án phòng cháy, chữa cháy rừng hàng năm; tổ chức tuần tra và trực phòng cháy, chữa cháy rừng Phi lao; tập huấn, tuyên truyền pháp luật về lâm nghiệp và phòng cháy, chữa cháy rừng nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng về tầm quan trọng của công tác bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng.

#### c) Bảo tồn đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng

Tiếp tục triển khai trồng, phục hồi và bảo tồn loài Gõ Nước trên địa bàn tỉnh. Rà soát quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học các khu vực rừng tại xã Long Vĩnh, Long Khánh, Đông Hải huyện Duyên Hải và xã Trường Long Hòa, xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải.

### **2. Phát triển rừng và nâng cao năng suất, chất lượng rừng**

#### a) Phát triển rừng

- Phối hợp, lồng ghép thực hiện các dự án, kế hoạch trồng rừng trên địa bàn tỉnh, trong năm 2023 trồng 50 ha rừng, gồm: 10 ha rừng phòng hộ và 40 ha rừng sản xuất.

- Chú trọng triển khai trồng rừng, tăng nhanh diện tích rừng nhằm đạt độ che phủ rừng 4,1%; không thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh.

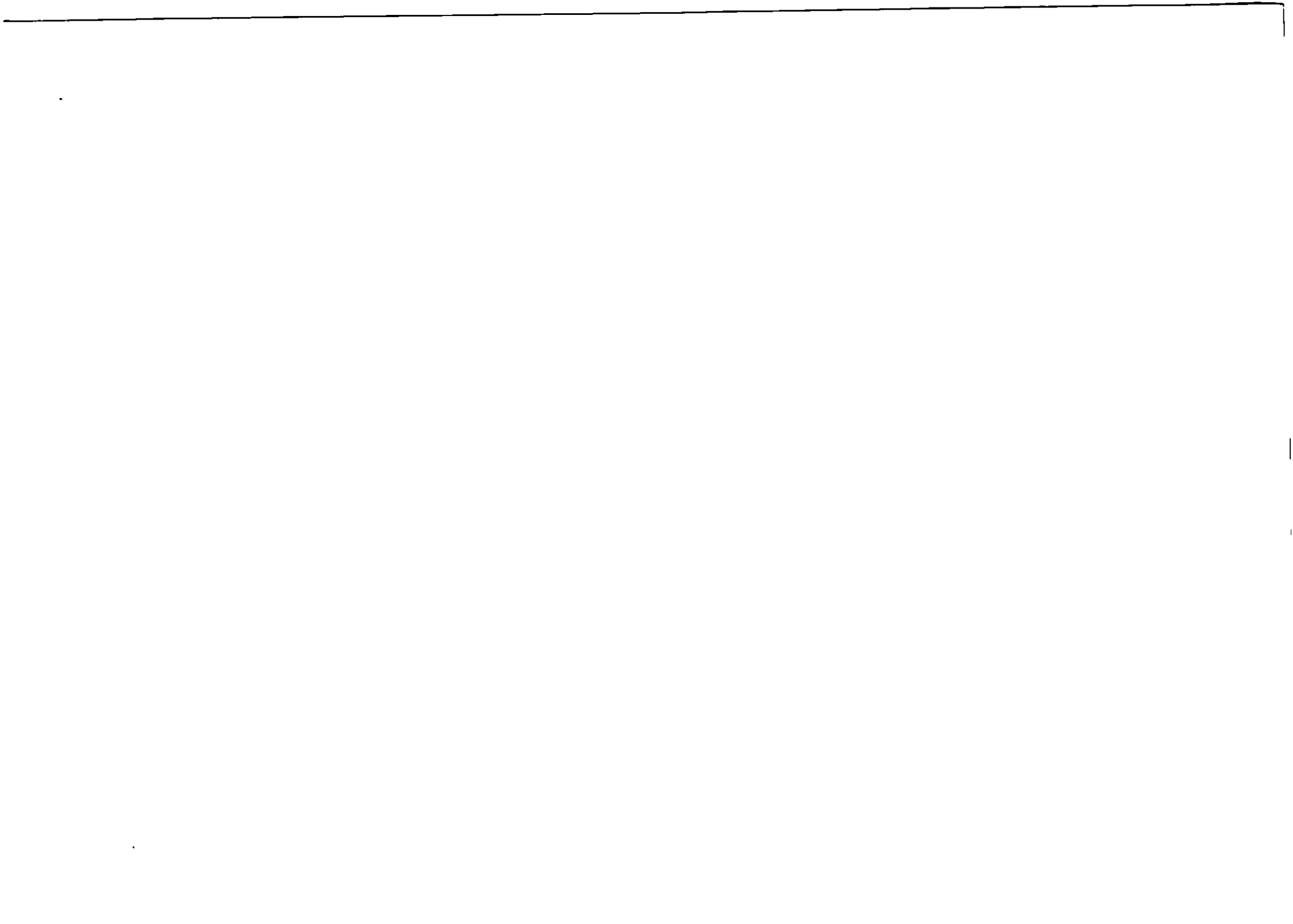
- Đôn đốc, hướng dẫn các chủ rừng phát triển diện tích cây lâm sản ngoài gỗ, phấn đấu diện tích cây lâm sản ngoài gỗ đạt 05 ha (rừng Dừa nước, cây dược liệu, cây ngắn ngày trồng dưới tán rừng).

#### b) Nâng cao năng suất chất lượng rừng

- Ưu tiên phát triển và nâng cao chất lượng rừng phòng hộ để giảm thiểu tác hại do thiên tai, cải thiện môi trường, giảm phát thải; cung ứng dịch vụ môi trường rừng, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học, đồng thời tạo tiền đề để thu hút và hỗ trợ các thành phần kinh tế tham gia phát triển rừng

- Áp dụng biện pháp kỹ thuật nâng chất lượng rừng, chú trọng trồng bổ sung các loài cây có giá trị kinh tế cao (cây họ Đước), góp phần nâng chất lượng, tác dụng phòng hộ, đồng thời góp phần nâng mức đa dạng sinh học và giá trị rừng.

- Xúc tiến công nhận nguồn giống cây lâm nghiệp, phấn đấu tỷ lệ diện tích rừng được trồng từ giống cây lâm nghiệp đã được công nhận đến đạt 50%.



- Đôn đốc, hướng dẫn các chủ rừng áp dụng các biện pháp thâm canh trong trồng rừng sản xuất; đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư vào phát triển rừng thông qua các cơ chế, chính sách khuyến khích về đất đai, tín dụng, bảo hiểm, thuế, thị trường.

### **3. Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng đối với rừng sản xuất là rừng trồng**

Triển khai hướng dẫn, đôn đốc chủ rừng xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững, làm cơ sở đánh giá và cấp chứng chỉ rừng bền vững. Phần đầu trong năm 2023 có 50% chủ rừng là tổ chức được quản lý rừng bền vững. Tiếp tục rà soát, tham mưu sửa đổi, hoàn thiện các cơ chế, chính sách và hướng dẫn kỹ thuật về quản lý bền vững và chứng chỉ rừng; có hướng dẫn riêng cho các nhóm đối tượng khác nhau như: cá nhân, hộ, nhóm hộ, cộng đồng...; tăng cường nâng cao năng lực cho các bên liên quan về quản lý bền vững và chứng chỉ rừng.

### **4. Hoạt động khác**

#### **a) Tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp**

- Lồng ghép triển khai các dự án, đề án và các chính sách phát triển lâm nghiệp góp phần đạt chỉ tiêu về tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp tăng 2,5% so với năm 2022:

- Chú trọng phát triển khai thác và chế biến gỗ, củi từ cây phân tán: phần đầu sản lượng khai thác gỗ đạt 74.300 m<sup>3</sup>, củi là 295.400 ster, các loài tre là 2.851.000 cây, lá dừa nước 18.927.000 lá và các loài lâm sản ngoài gỗ khác đạt 137 tấn. Tham mưu cấp có thẩm quyền ban hành chính sách hỗ trợ doanh nghiệp chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục tăng cường triển khai chính sách hỗ trợ phát triển trồng rừng và bảo vệ rừng phòng hộ theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND).

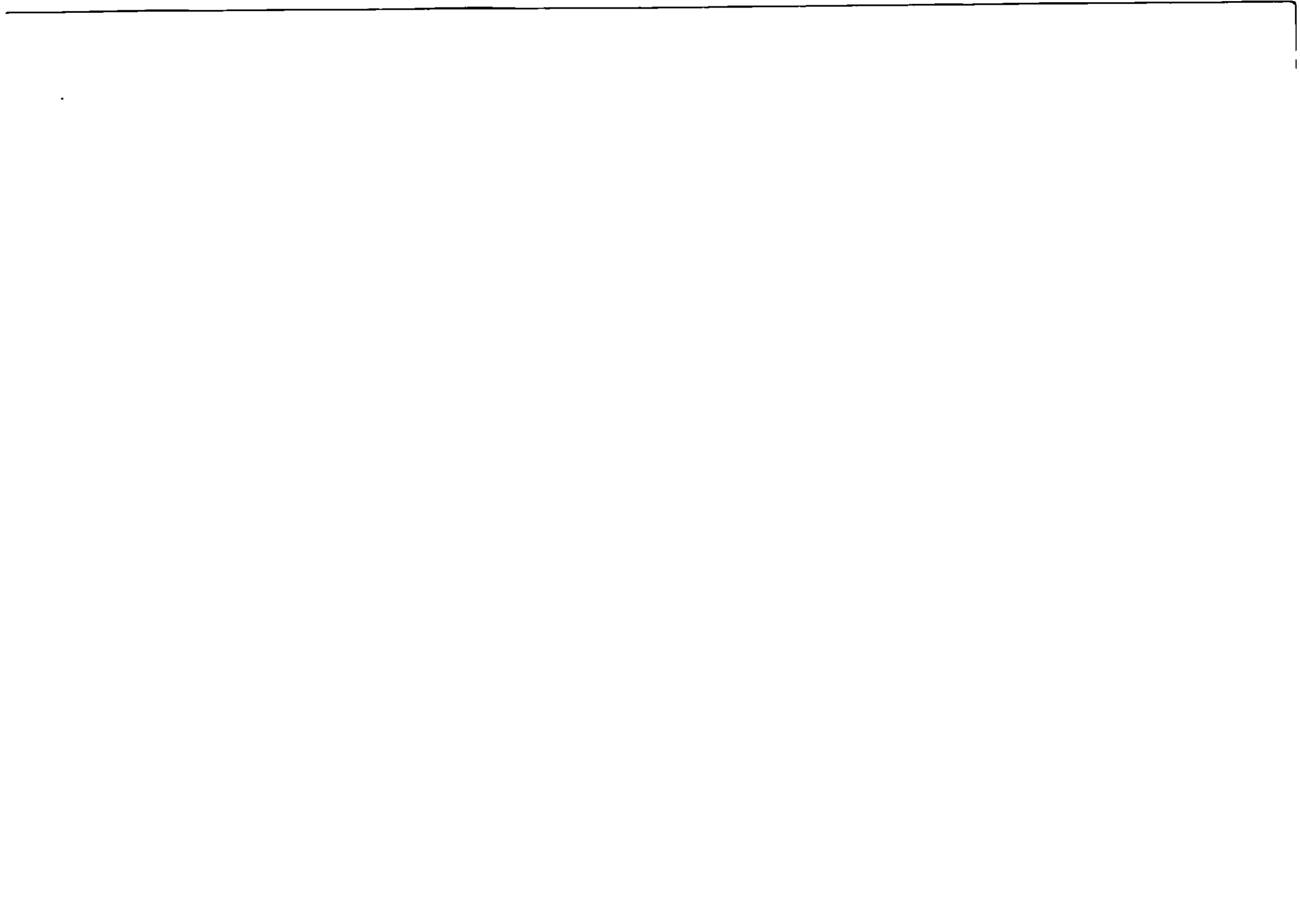
- Tiếp tục tuyên truyền và triển khai Quyết định số 703/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2030.

- Xây dựng mới các dự án đầu tư trồng rừng trên địa bàn tỉnh; tăng cường phát triển các mô hình sản xuất lâm - ngư kết hợp.

#### **b) Tăng giá trị sản phẩm lâm sản được tiêu thụ**

Phối hợp, hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển xuất khẩu đồ gỗ và lâm sản. Tiếp tục phát triển sản xuất đồ gỗ phục vụ tiêu dùng tại địa phương, phần đầu giá trị tiêu thụ lâm sản thị trường trong nước đạt 187 tỷ đồng (tương đương 8 triệu USD).

#### **c) Khai thác gỗ từ rừng trồng**



Khai thác, tỉa thưa rừng phòng hộ, rừng sản xuất, kết hợp trồng bổ sung những loại cây có giá trị kinh tế cao (chú trọng trồng loài cây Đước đôi); phấn đấu sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng trung bình đạt 74.300 m<sup>3</sup> và củi là 295.400 ster (tương đương 0,28 triệu m<sup>3</sup>). Tỷ lệ sản lượng khai thác gỗ từ rừng trồng đáp ứng nguyên liệu cho sản xuất, chế biến gỗ trong tỉnh trung bình đạt 20%.

d) Phát triển dịch vụ môi trường rừng

- Tiếp tục triển khai khoán bảo vệ rừng phòng hộ. Duy trì số hộ gia đình, cộng đồng dân cư nhận khoán bảo vệ rừng là 1.638 hộ, với tổng diện tích là 3.490 ha.

- Triển khai thực hiện xây dựng khung giá các loại rừng và giá cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh, góp phần triển khai thực hiện phát triển dịch vụ môi trường rừng của tỉnh.

đ) Tăng giá trị thu nhập từ rừng

Triển khai các chính sách hỗ trợ phát triển rừng, khoán bảo vệ rừng, phát triển các mô hình sản xuất dưới tán rừng nhằm góp phần tăng thu nhập từ rừng cho các hộ nhận khoán bảo vệ rừng; tăng cường nuôi trồng thủy sản dưới tán rừng; khai thác lâm sản ngoài gỗ.

e) Ứng dụng công nghệ, cơ giới hóa trong lâm nghiệp

- Đôn đốc, hướng dẫn các chủ rừng, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp tăng cường ứng dụng công nghệ, cơ giới hóa trong lâm nghiệp.

- Tập huấn nâng cao năng lực cho lực lượng Kiểm lâm và lực lượng bảo vệ rừng về ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại về kiểm kê, thống kê rừng, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng; tăng cường khuyến khích, vận động chủ rừng là tổ chức ứng dụng công nghệ trong quản lý, giám sát tài nguyên rừng.

g) Tăng cường năng lực cho tổ chức, cá nhân ngành lâm nghiệp

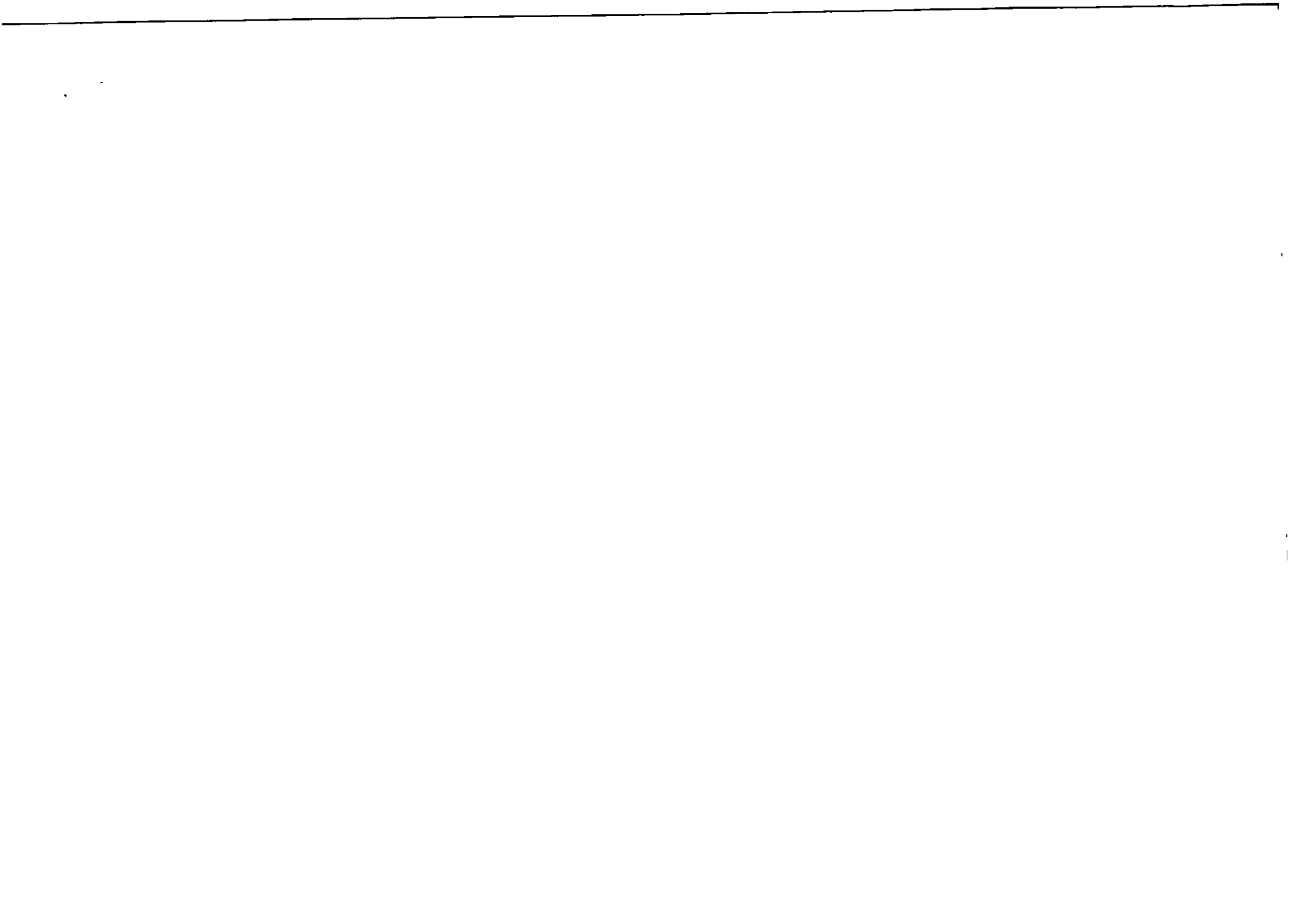
- Tuyên truyền, đôn đốc các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp tăng cường đào tạo, bồi dưỡng cho lao động trong lĩnh vực lâm nghiệp. Phấn đấu trong năm 2023 có 15% lao động làm việc thường xuyên trong lĩnh vực lâm nghiệp được đào tạo (không tính lao động làm việc theo vụ việc, hợp đồng ngắn hạn), bao gồm cơ quan quản lý về lâm nghiệp (Chi cục Kiểm lâm), chủ rừng là tổ chức và doanh nghiệp đăng ký ngành nghề kinh doanh chính trong lĩnh vực lâm nghiệp.

- Tiếp tục duy trì tăng cường năng lực quản lý rừng và đa dạng sinh học cho Ban Quản lý rừng phòng hộ.

h) Tăng tỷ lệ che phủ rừng

Triển khai các dự án, kế hoạch trồng rừng. Phấn đấu năm 2023, tỷ lệ độ che phủ rừng toàn tỉnh đạt 4,1%.

i) Tăng cường trồng cây xanh phân tán



Tiếp tục tăng cường triển khai Kế hoạch số 84/KH-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về trồng rừng, trồng cây phân tán trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021 - 2025: trồng 204.090 cây xanh phân tán, góp phần đạt chỉ tiêu trồng 2,1 triệu cây xanh trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021 - 2025.

### **III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

#### **1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách**

- Rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật về lâm nghiệp; rà soát, tham mưu sửa đổi bổ sung chính sách hỗ trợ phát triển rừng, trồng cây phân tán theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND, để đáp ứng yêu cầu phát triển lâm nghiệp bền vững; quản lý rừng tự nhiên, phát triển lâm nghiệp cộng đồng, dịch vụ môi trường rừng; chính sách định giá rừng, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công đối với các ban quản lý rừng phòng hộ; chính sách khuyến khích đổi mới, sáng tạo và ứng dụng khoa học công nghệ, chế biến sâu, phát triển sản phẩm, thương hiệu và thị trường...

- Thực hiện thí điểm các mô hình sản xuất lâm - ngư kết hợp, nông - lâm kết hợp để làm cơ sở tổng kết, đánh giá, xây dựng mới các cơ chế, chính sách về lâm nghiệp.

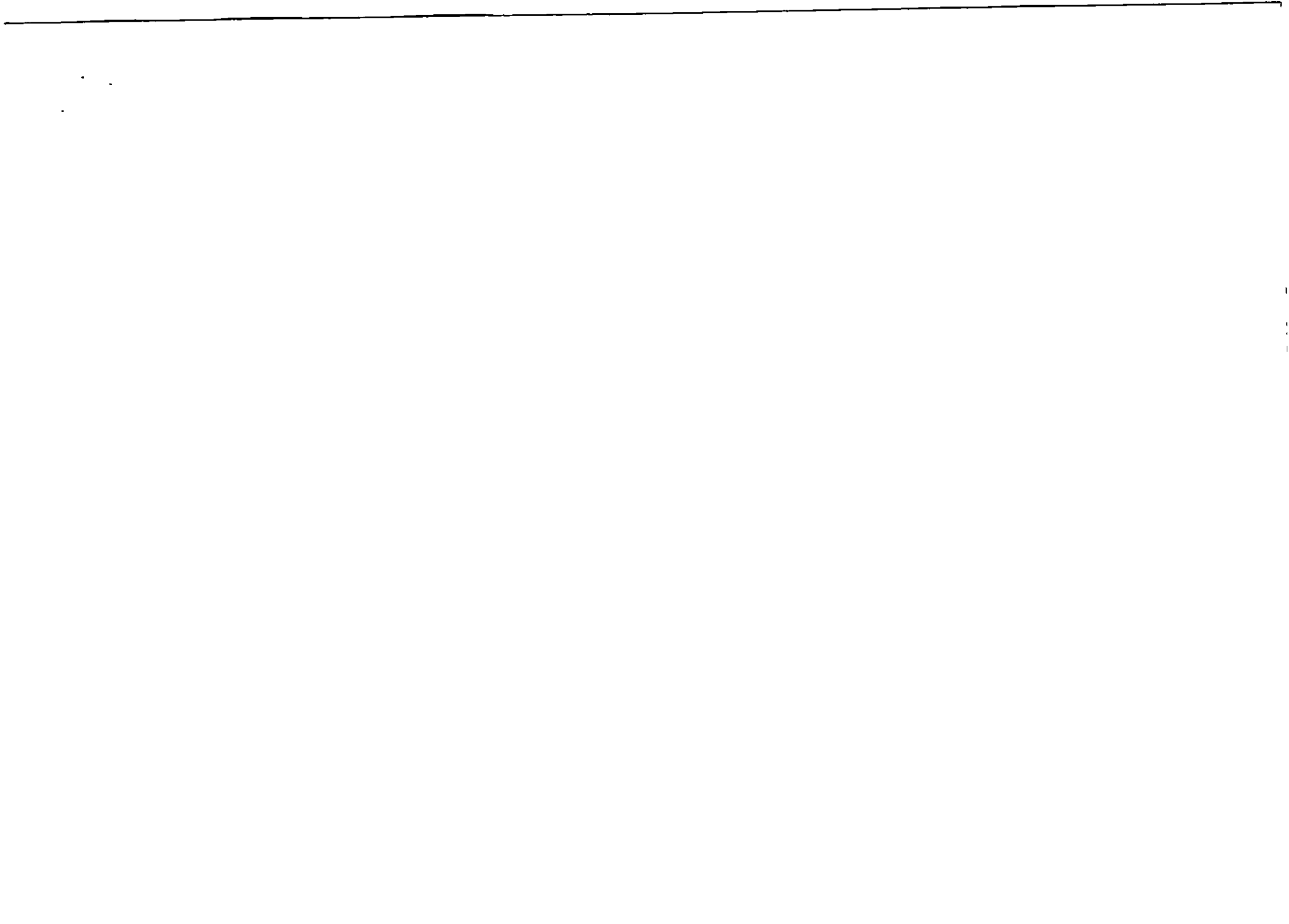
#### **2. Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật**

- Tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức pháp luật về lâm nghiệp, chính sách hỗ trợ phát triển lâm nghiệp cho các hộ dân vùng ven rừng. Phổ biến giáo dục pháp luật để nâng cao nhận thức và trách nhiệm các cấp, các ngành và toàn xã hội trong việc trồng cây xanh, trồng rừng; tăng cường ý thức, trách nhiệm bảo vệ rừng của Nhân dân, vận động nhân dân lên án, tố giác những hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp, phá rừng, khai thác rừng trái phép.

- Đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và các doanh nghiệp về các giá trị kinh tế, xã hội, môi trường, bảo vệ quốc phòng, an ninh của rừng; vai trò, tầm quan trọng của rừng đối với bảo tồn đa dạng sinh học, giá trị cung ứng dịch vụ môi trường rừng, tăng trưởng xanh và sự phát triển bền vững của tỉnh.

- Tăng cường truyền thông với nội dung phong phú và hình thức đa dạng, phát huy truyền thông hiện đại và mạng xã hội tạo sự thay đổi về nhận thức về bảo vệ và phát triển rừng; chú ý yếu tố văn hóa, dân tộc thiểu số trong công tác tuyên truyền; nâng cao nhận thức của chính quyền các cấp, đặc biệt là chính quyền cơ sở và các ngành về trách nhiệm quản lý, bảo vệ rừng; tuân thủ các quy định của pháp luật và tiêu chuẩn, cam kết về bảo vệ rừng và phát triển lâm nghiệp.

- Tăng cường tuyên truyền về bảo vệ và phát triển rừng, nâng cao ý thức bảo vệ rừng của người dân; vận động các hộ gia đình sống trong và gần rừng ký cam kết bảo vệ rừng; xây dựng và thực hiện các quy ước bảo vệ rừng; thay đổi nhận thức, tập quán kinh doanh, sản xuất lâm nghiệp quảng canh sang thâm canh; phát triển nông lâm kết hợp, kết hợp sản xuất gỗ nhỏ và gỗ lớn, lâm sản ngoài gỗ và các dịch vụ môi trường rừng.





### **3. Quản lý quy hoạch rừng và đất lâm nghiệp**

- Thực hiện điều tra, kiểm kê, cập nhật diễn biến rừng, đặc biệt là xây dựng cơ sở dữ liệu về lâm nghiệp tỉnh Trà Vinh, làm cơ sở định hướng, quy hoạch phát triển lâm nghiệp trong thời gian tới.

- Phối hợp các bên liên quan rà soát, thống nhất cập nhật quy hoạch rừng và đất lâm nghiệp vào quy hoạch chung của tỉnh. Xây dựng khung giá các loại rừng và giá cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh.

### **4. Kiện toàn, đổi mới tổ chức sản xuất**

- Đối với rừng phòng hộ: kiện toàn hệ thống chủ rừng trên địa bàn tỉnh theo hướng hiệu quả, tập trung nhiệm vụ phát triển rừng gắn với tăng thu nhập từ rừng.

- Đối với sản xuất: hướng dẫn xây dựng phương án quản lý rừng bền vững theo nhóm hộ; áp dụng thâm canh rừng sản xuất, tập trung vào trồng các cây họ Đước kết hợp phát triển mô hình lâm - ngư kết hợp theo hướng tận dụng tối đa không gian rừng.

### **5. Khoa học, công nghệ và khuyến lâm**

- Thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh “Nghiên cứu mối quan hệ giữa hệ thực vật rừng với năng suất thủy sản trong các mô hình lâm ngư kết hợp làm cơ sở đề xuất giải pháp phát triển bền vững rừng ngập mặn tại khu vực huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh”.

- Tăng cường nâng cao năng lực, cơ sở vật chất theo dõi, giám sát tài nguyên rừng. Rà soát, sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế, kỹ thuật trong lâm nghiệp của tỉnh.

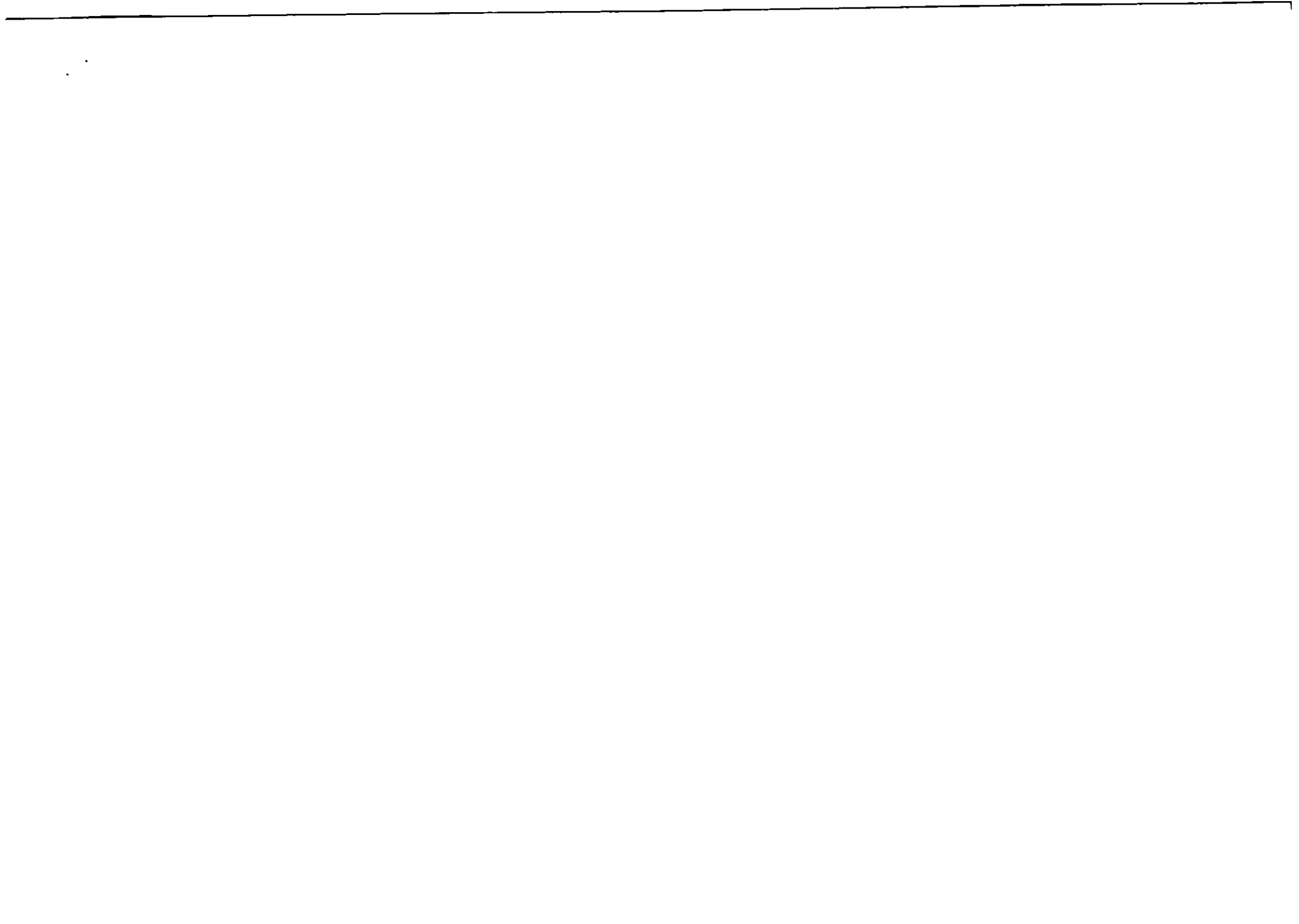
### **6. Phát triển nguồn nhân lực**

- Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực của ngành lâm nghiệp, tập trung đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngành lâm nghiệp; ưu tiên đào tạo nhân lực có trình độ chuyên môn cao, đủ trình độ tiếp cận công nghệ hiện đại, tạo những bước đột phá trong nghiên cứu, chọn, tạo và sản xuất giống, công nghệ sinh học, ứng dụng công nghệ cao trong lâm nghiệp để kịp thời giải quyết các vấn đề, thách thức của ngành.

- Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý theo hướng hiệu quả hiệu lực, đổi mới hoạt động và tăng cường năng lực cho các chủ rừng.

### **7. Hợp tác quốc tế và xúc tiến thương mại**

- Tranh thủ nguồn vốn của các chương trình, dự án hợp tác quốc tế song phương, đa phương để phát triển lâm nghiệp, trong đó ưu tiên các chương trình, dự án hỗ trợ phát triển rừng ven biển gắn với ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng; giảm phát thải khí nhà kính, hấp thụ, lưu giữ các bon từ rừng, dịch vụ môi trường rừng; các chương trình, dự án nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực lâm nghiệp. Tăng cường phối hợp các cơ quan, tổ chức có liên quan tập trung huy động



nguồn lực tài trợ trồng cây phân tán, trồng rừng, tuyên truyền bảo vệ và phát triển rừng theo hình thức tài trợ không hoàn lại.

- Tăng cường phối hợp thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường, đặc biệt là sản xuất, chế biến lâm sản.

### **8. Huy động các nguồn vốn**

- Lồng ghép, phối hợp với việc thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp của tỉnh và Trung ương, Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ và đúng theo kinh phí thực hiện nêu tại Kế hoạch số 84/KH-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh và các Kế hoạch trồng rừng từ nguồn vốn tài trợ không hoàn lại trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025.

- Định hướng sử dụng hiệu quả các nguồn vốn thực hiện:

+ Vốn ngân sách nhà nước: tập trung triển khai các hạng mục sử dụng vốn sự nghiệp do Trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình, chú trọng thực hiện công tác khoán bảo vệ rừng và các hoạt động đặc thù theo hướng dẫn tại Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

+ Khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước đầu tư vào các hoạt động sản xuất, kinh doanh lĩnh vực lâm nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ sản phẩm gỗ và lâm sản theo quy định của pháp luật; huy động các nguồn, huy động đóng góp hợp pháp của doanh nghiệp và vận động tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; vốn đối ứng, tham gia đóng góp của người dân, các thành phần kinh tế; tiếp tục nghiên cứu mở rộng các nguồn thu cho ngành lâm nghiệp.

+ Phát triển các nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng, khai thác các tiềm năng, các dịch vụ mới để tăng nguồn thu, đặc biệt là dịch vụ môi trường rừng...; tăng cường tuyên truyền, vận động, tạo cơ chế phù hợp để huy động tổ chức, cá nhân đầu tư vào lâm nghiệp; bảo vệ và phát triển rừng.

- Tăng cường triển khai, giải ngân nguồn vốn hỗ trợ phát triển rừng, trồng cây phân tán trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND.

### **9. Lồng ghép, phối hợp với các Chương trình khác**

Lồng ghép việc xây dựng và triển khai thực hiện các dự án: Nâng cao năng lực cho lực lượng Kiểm lâm tỉnh Trà Vinh trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng, giai đoạn 2021 - 2030; Đề án phát triển lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2030, định hướng đến năm 2045; Đề án "Khôi phục và Quản lý bền vững rừng ven biển Khu vực Đồng bằng sông Cửu Long nhằm tăng khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu"; Dự án đầu tư trồng rừng phòng hộ ven biển ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Trà Vinh, giai đoạn 2021 - 2025; Đề án "Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025 của Chính



phủ; Kế hoạch trồng rừng, trồng cây phân tán trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021 - 2025; phương án trồng rừng thay thế...

#### **10. Quản lý, điều hành thực hiện Chương trình**

- Nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý nhà nước về lâm nghiệp theo hướng hiện đại; tăng cường nâng cao năng lực cho lực lượng kiểm lâm và lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách.

- Tăng cường xã hội hóa các dịch vụ công về lâm nghiệp nhằm giảm áp lực về biên chế, ngân sách nhà nước, cung cấp cho xã hội chất lượng dịch vụ tốt nhất.

- Giám sát thực hiện Kế hoạch theo hướng hiệu quả và hiệu lực làm căn cứ hoạch định chính sách, điều chỉnh kế hoạch và có giải pháp khắc phục kịp thời. Giám sát thực hiện Kế hoạch đảm bảo hiệu quả, thường xuyên, định kỳ theo kế hoạch 5 năm hoặc đột xuất.

- Rà soát, điều chỉnh Kế hoạch phù hợp với từng giai đoạn, điều kiện thực tiễn. Việc đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch được thực hiện đảm bảo nguyên tắc độc lập, khách quan.

- Xây dựng, triển khai hệ thống giám sát Kế hoạch trên cơ sở đáp ứng yêu cầu thông tin kịp thời.

### **IV. NHU CẦU VỐN**

#### **1. Tổng dự toán nhu cầu vốn thực hiện Chương trình, chia theo nguồn vốn**

Tổng dự toán nhu cầu vốn thực hiện Chương trình năm 2023 là 13.894.000.000 đồng (*Mười ba tỷ, tám trăm chín mươi bốn triệu đồng*), gồm:

- Vốn Trung ương hỗ trợ (nguồn vốn sự nghiệp do Trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình): 4.572.000.000 đồng (bao gồm nguồn vốn năm 2022 chuyển sang thực hiện năm 2023 là 2.536.000.000 đồng).

- Vốn xã hội hóa: 9.322.000.000 đồng.

(*Chi tiết tại Biểu số I, Biểu II, Biểu III đính kèm*).

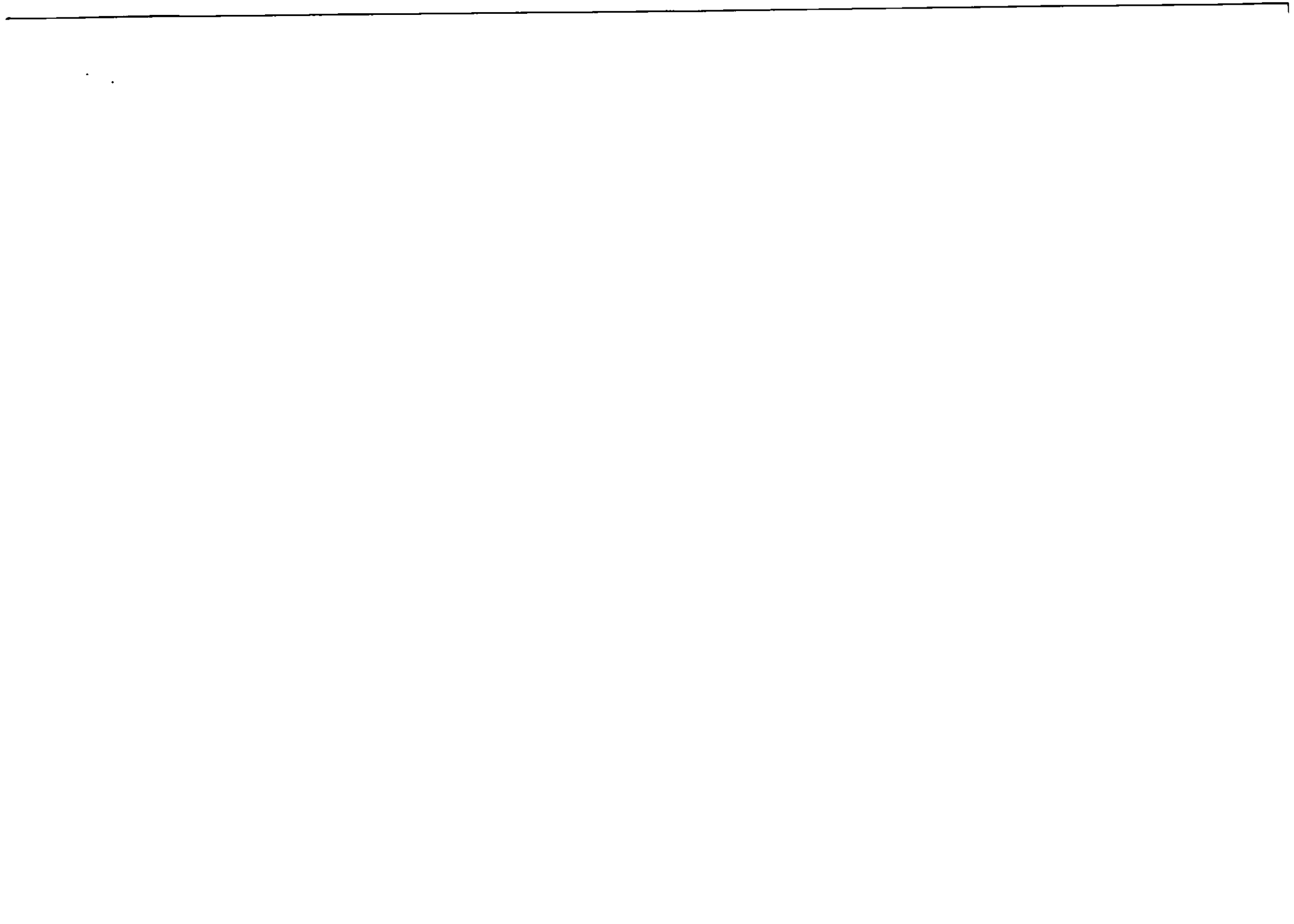
#### **2. Cơ chế huy động vốn**

Tổ chức triển khai huy động vốn tài trợ trồng rừng, thực hiện theo quan điểm tăng cường xã hội hóa, thu hút mọi nguồn lực từ các thành phần kinh tế và lồng ghép các chương trình phát triển kinh tế - xã hội theo Kế hoạch số 84/KH-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

### **V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời, có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá, đôn đốc



triển khai thực hiện Kế hoạch và chủ động tham mưu, đề xuất các biện pháp để thực hiện hiệu quả các nội dung của Kế hoạch này.

- Tổ chức xây dựng và triển khai các dự án, kế hoạch triển khai hàng năm, lồng ghép từ các chương trình, dự án và kêu gọi các tổ chức, doanh nghiệp, huy động các nguồn vốn hợp pháp tham gia thực hiện Kế hoạch.

- Định kỳ hàng quý, 6 tháng, năm (vào ngày 15 tháng cuối của quý, 6 tháng, năm đúng theo quy định hoặc khi có yêu cầu) tổng hợp, báo cáo về tiến độ thực hiện gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Ban Chỉ đạo Trung ương thực hiện Chương trình và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn năm, tổng hợp (nội dung, biểu mẫu báo cáo thực hiện kế hoạch theo Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

## **2. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về chủ trương đầu tư, khả năng cân đối, bố trí nguồn vốn đầu tư công; cân đối và bố trí vốn, tính toán các nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước và các nguồn vốn khác, hướng dẫn các thủ tục đầu tư để thực hiện có hiệu quả các nội dung của Kế hoạch.

## **3. Sở Tài chính**

Tùy vào tình hình ngân sách của năm, Sở Tài chính cân đối tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch theo quy định.

## **4. Sở Tài nguyên và Môi trường**

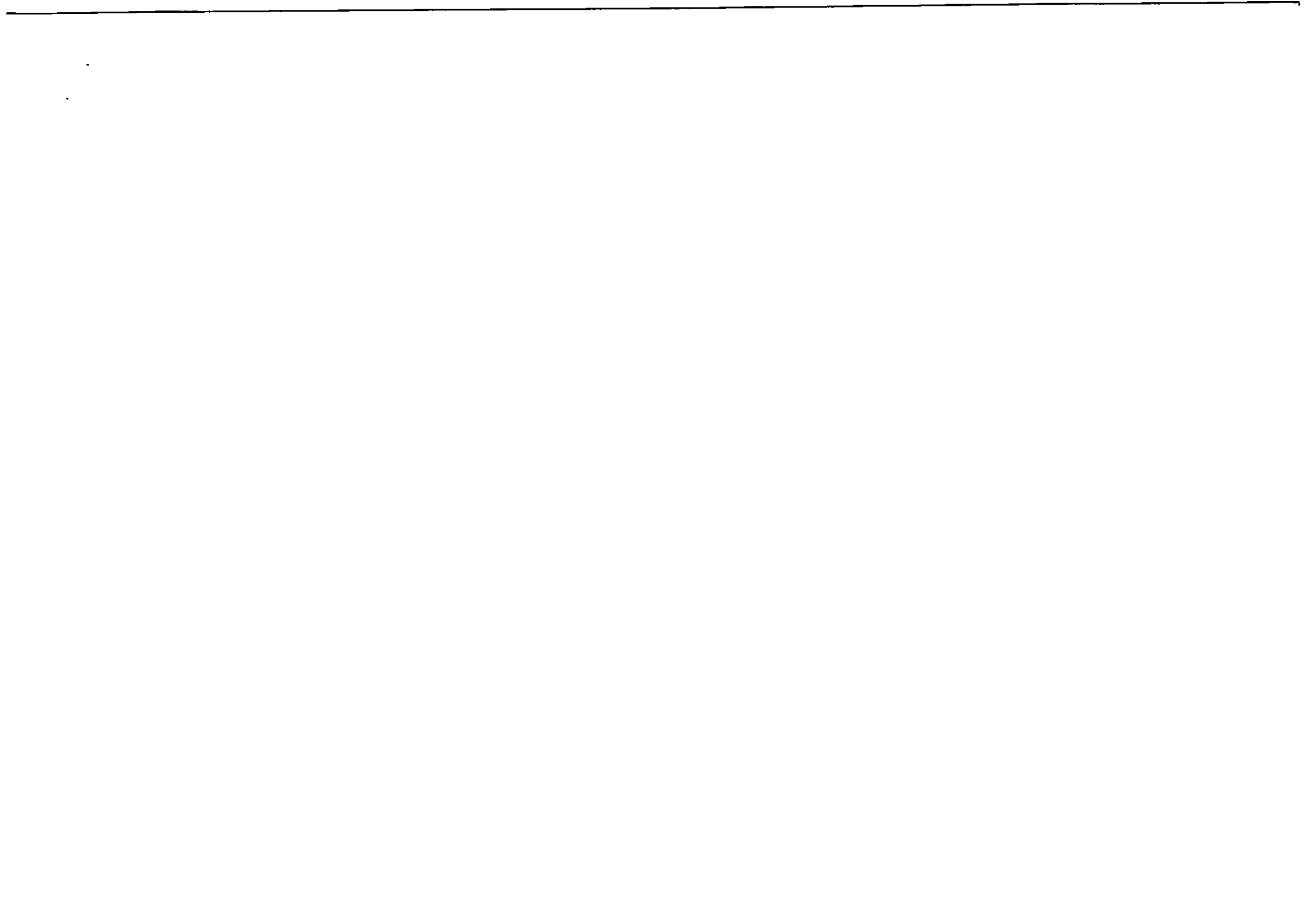
Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và chính quyền địa phương tăng cường triển khai công tác giao đất, giao rừng trên địa bàn tỉnh.

## **5. Sở Công Thương**

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện các Chương trình xúc tiến thương mại của tỉnh; trong đó, có lồng ghép xúc tiến thương mại lâm sản; nghiên cứu đề xuất các chương trình, đề án xúc tiến thương mại nhằm thúc đẩy xuất khẩu lâm sản, hỗ trợ quảng bá sản phẩm thế mạnh của tỉnh.

## **6. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố**

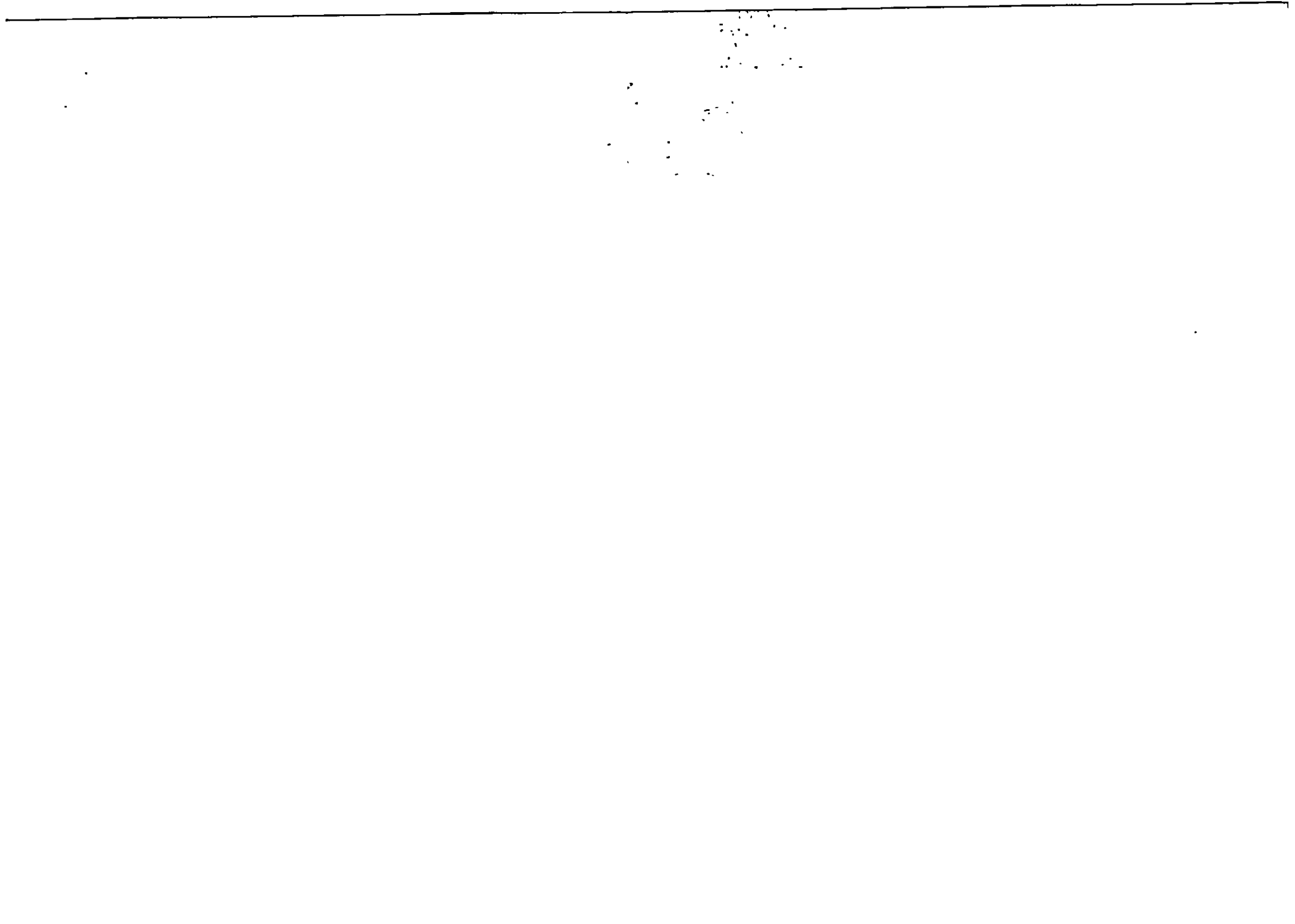
- Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị trực thuộc phối hợp các cơ quan chuyên môn tăng cường triển khai quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn quản lý; phối hợp triển khai tuyên truyền nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của rừng và các quy định pháp luật về lâm nghiệp; rà soát, đề xuất các khu vực, địa điểm trồng rừng trên địa bàn quản lý.





- Tăng cường triển khai và hoàn thành các chỉ tiêu về trồng cây xanh phân tán theo Kế hoạch số 84/KH-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, cần sửa đổi, bổ sung nội dung Kế hoạch, các sở, ngành, địa phương có liên quan kịp thời báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để xem xét, xử lý theo thẩm quyền./.



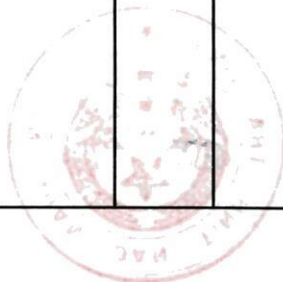
**Biểu I**

**TỔNG HỢP CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ NHU CẦU VỐN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số: **1598** /QĐ-UBND ngày **23** tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Mức đầu tư, (tr.đ)		Tổng vốn (tr.đ)	Chia theo nguồn vốn (tr.đ)									ODA	DVMT R	Tin dụng	Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)		
				Tổng	Trong đó, hỗ trợ từ NSNN		Ngân sách nhà nước						Tổng NSNN	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp					Chia ra	
							Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó										
								Tổng	Vốn đầu tư phát triển		Vốn sự nghiệp	Tổng								Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp
	<b>TỔNG SỐ</b>			<b>13,894.000</b>	<b>4,572.000</b>	<b>13,894.000</b>	<b>4,572.000</b>		<b>4,572.000</b>	<b>4,572.000</b>		<b>4,572.000</b>						<b>9,322.000</b>			
<b>I</b>	<b>TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG</b>	<b>%</b>	<b>4.08</b>																		
<b>II</b>	<b>BAO VỆ RỪNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN</b>																				
<b>I</b>	<b>Giảm diện tích rừng bị thiệt hại</b>																				
	Truy quét, xử lý vi phạm	lượt	100	50.000	50.000	50.000	50.000		50.000	50.000		50.000									
	PCCCR																				
	Trực PCCCR (làm thêm giờ)	giờ	1,344	99.460	99.460	99.460	99.460		99.460	99.460		99.460									
	Tổ chức các lớp truyền truyền về PCCCR cho nhân dân vùng ven rừng Phi lao.	lớp	5	18.000	18.000	18.000	18.000		18.000	18.000		18.000									

2	Giảm số vụ vi phạm các quy định của PL về BV&PTR.																	
	Tuyên truyền pháp luật về lâm nghiệp	lớp	30	108.000	108.000	108.000	108.000		108.000	108.000		108.000						
	Khoản bảo vệ rừng	ha	3,490.00	1,745.000	1,745.000	1,745.000	1,745.000		1,745.000	1,745.000		1,745.000						
3	Các hoạt động bảo vệ rừng khác																	
	Các hoạt động đặc thù khác																	
3.1	Xây dựng Đề án phát triển lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2030	Dự án	1	700.000	700.000	700.000	700.000		700.000	700.000		700.000						
3.2	Lập dự án nâng cao năng lực cho lực lượng Kiểm lâm tỉnh Trà Vinh trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng giai đoạn 2023 - 2030	Dự án	1	344.195	344.195	344.195	344.195		344.195	344.195		344.195						



3.3	Tập huấn nâng cao năng lực cho lực lượng Kiểm lâm và lực lượng bảo vệ rừng về điều tra, nhận dạng, lập danh mục các loài thực vật rừng	lớp	1	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000								
3.4	Tư vấn xây dựng khung giá các loại rừng và giá cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh	Ha	9,490	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000								
3.5	Tập huấn nâng cao năng lực cho lực lượng Kiểm lâm và lực lượng bảo vệ rừng về phòng cháy chữa cháy rừng	lớp	1	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000								









**Biểu II**  
**TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2023**  
 (Kèm theo Quyết định số: 1598 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

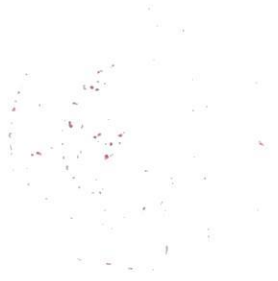


TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Thành tiền	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
	<b>TỔNG</b>				<b>4,572.000</b>	
1	<b>Khoản bảo vệ rừng</b>					
	<i>Tại khu vực ngoài khu vực II, III (theo CTPTLNBV 21-25)</i>					
	Rừng phòng hộ	ha				
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển	ha	3,490.00		1,745.000	
2	<b>Các hoạt động, nhiệm vụ đặc thù khác</b>					
2.1	Truy quét, xử lý vi phạm	lượt	100		50.000	
2.2	PCCCR					
	Trực PCCCR (làm thêm giờ)	giờ	1,344		99.460	
	Tổ chức các lớp truyền truyền về PCCCR cho nhân dân vùng ven rừng Phi lao.	lớp	5		18.000	
2.3	Tuyên truyền pháp luật về lâm nghiệp	lớp	30		108.000	
2.4	Xây dựng Đề án phát triển lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2030	dự án	1		700.000	
2.5	Lập dự án nâng cao năng lực cho lực lượng Kiểm lâm tỉnh Trà Vinh trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng giai đoạn 2023 - 2030	dự án	1		344.195	
2.6	Tập huấn nâng cao năng lực cho lực lượng Kiểm lâm và lực lượng bảo vệ rừng về điều tra, nhận dạng, lập danh mục các loài thực vật rừng	lớp	1		90.000	
2.7	Tư vấn xây dựng khung giá các loại rừng và giá cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh	ha	9,490		650.000	
2.8	Tập huấn nâng cao năng lực cho lực lượng Kiểm lâm và lực lượng bảo vệ rừng về phòng cháy chữa cháy rừng	lớp	1		64.000	
2.9	Tập huấn nâng cao năng lực cho lực lượng Kiểm lâm và lực lượng bảo vệ rừng về ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại về kiểm kê, thống kê rừng, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng	lớp	1		90.00	
2.10	Đo đạc cắm mốc ranh giới rừng xã Long Hòa, xã Hưng Mỹ huyện Châu Thành	mốc	260		613.35	

ĐVT: triệu đồng



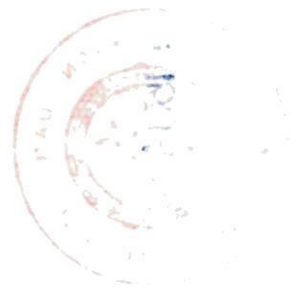
2021



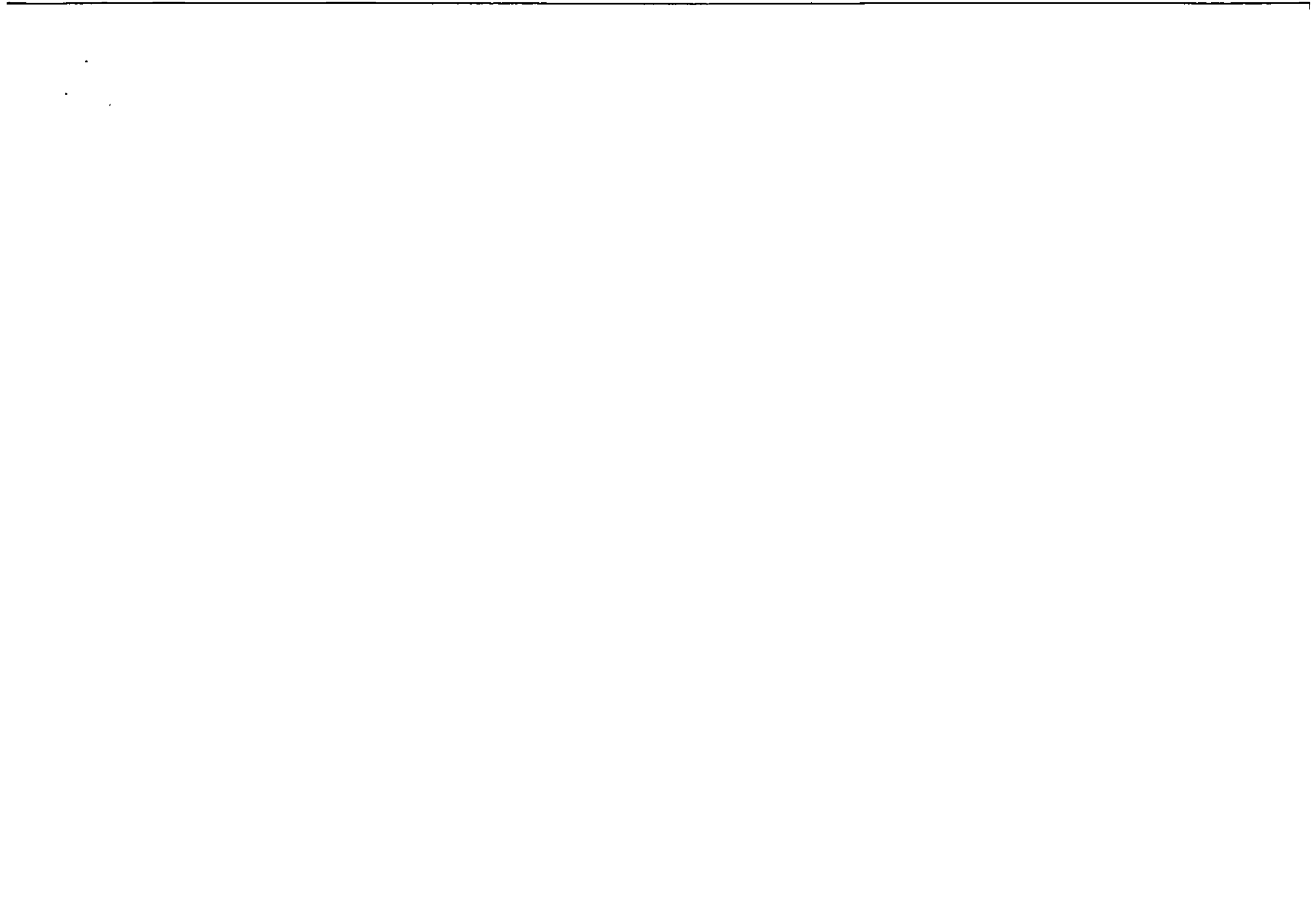
**Biểu III**  
**CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2023**  
 (Kèm theo Quyết định số: 1598/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2023  
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Các chỉ số đánh giá căn cứ theo Quyết định số 52/QĐ-TCLN-KHTC ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Tổng cục Lâm nghiệp ban hành sở tay hướng dẫn tạm thời thực hiện Bộ chỉ số giám sát, đánh giá Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050:

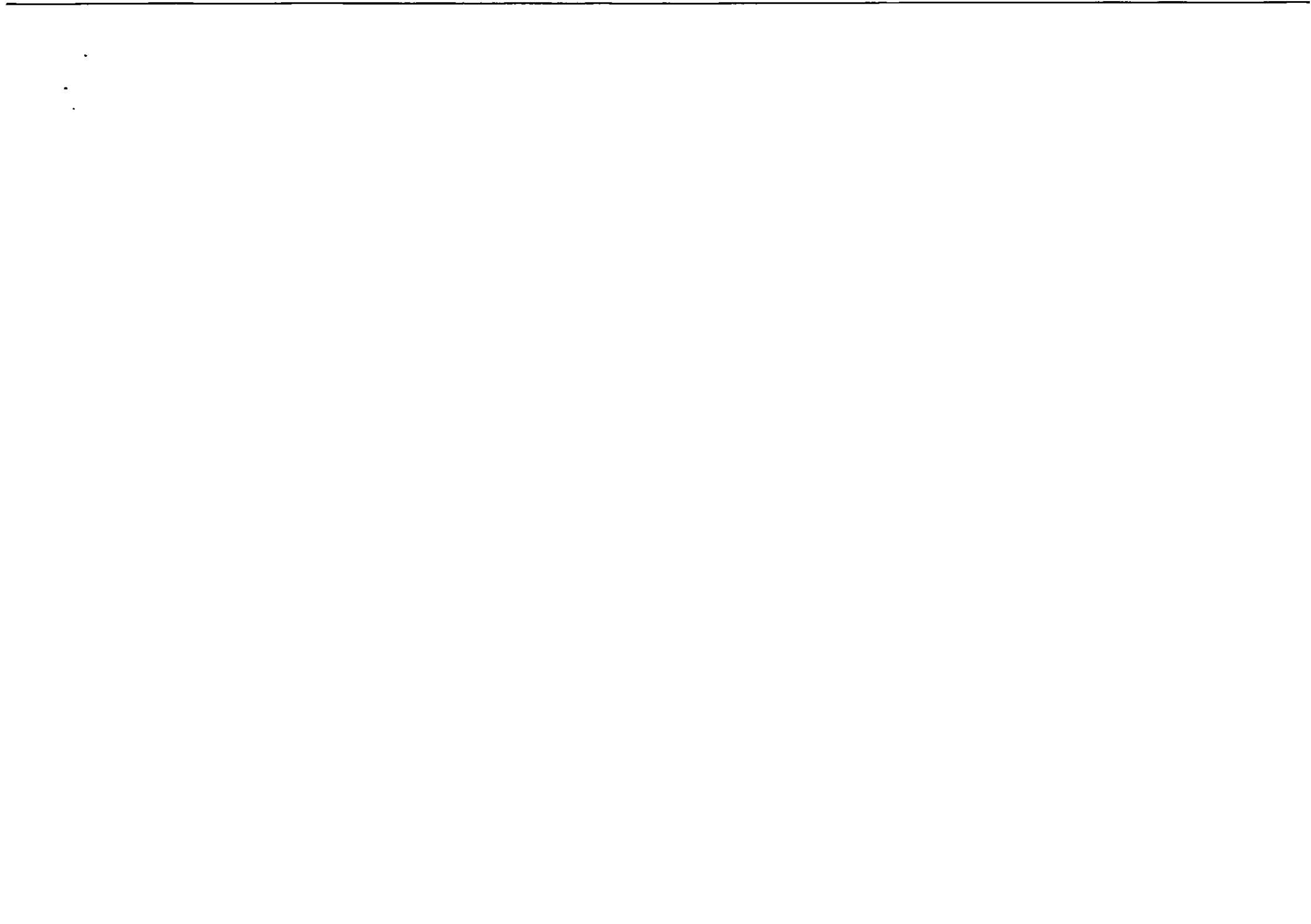
TT	Mã số	Tên Chỉ số	Đơn vị tính	Chỉ tiêu năm 2023
	<b>01</b>	<b>Tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp</b>		
1	0101	Tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp	% năm	2,5
	<b>02</b>	<b>Giá trị sản phẩm lâm sản được tiêu thụ</b>		
2	0201	Giá trị xuất khẩu đồ gỗ và lâm sản	tỷ USD	Trên địa bàn tỉnh chưa có hoạt động liên quan đến xuất khẩu đồ gỗ và lâm sản
3	0202	Giá trị tiêu thụ lâm sản thị trường trong nước	triệu USD	8
	<b>03</b>	<b>Khai thác gỗ từ rừng trồng</b>		
4	0301	Sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng	triệu m <sup>3</sup>	0,28
5	0302	Tỷ lệ sản lượng khai thác gỗ từ rừng trồng đáp ứng nguyên liệu cho sản xuất, chế biến	%	20
	<b>04</b>	<b>Phát triển rừng</b>		
6	0401	Diện tích trồng rừng sản xuất hàng năm	ha/năm	40
7	0402	Diện tích trồng rừng phòng hộ, đặc dụng hàng năm	ha/năm	10



8	0403	Diện tích rừng được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	ha/năm	Không khoanh nuôi xúc tiến tái sinh (tập trung trồng mới rừng)
9	0404	Tỷ lệ diện tích rừng trồng gỗ lớn so với diện tích rừng trồng sản xuất	%	Rừng sản xuất của tỉnh không thích hợp trồng các loại cây gỗ lớn (rừng ngập mặn)
10	0405	Diện tích cây lâm sản ngoài gỗ	ha	05
	<b>05</b>	<b>Nâng cao năng suất, chất lượng rừng</b>		
11	0501	Tỷ lệ diện tích rừng tự nhiên được nâng cấp chất lượng	%	05
12	0502	Tỷ lệ diện tích rừng được trồng từ giống cây lâm nghiệp đã được công nhận	%	50
13	0503	Năng suất rừng trồng thâm canh giống mới trung bình	m <sup>3</sup> /ha/năm	22
	<b>06</b>	<b>Phát triển dịch vụ môi trường rừng</b>		
14	0601	Tổng thu tiền dịch vụ môi trường rừng tăng bình quân	%/năm	Chưa tiến hành thu tiền dịch vụ môi trường rừng
15	0602	Về đối tượng phải chi trả dịch vụ môi trường rừng được thể chế hóa, áp dụng	đơn vị	Chưa tiến hành thu tiền dịch vụ môi trường rừng
16	0603	Diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng	ha	Chưa tiến hành thu tiền dịch vụ môi trường rừng
17	0604	Về hộ gia đình, cộng đồng dân cư nhận khoán bảo vệ rừng	đơn vị	1.638
18	0605	Số tiền chi trả cho chủ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng	tỷ đồng	Chưa tiến hành thu tiền dịch vụ môi trường rừng
	<b>07</b>	<b>Quản lý rừng bền vững</b>		



19	0701	Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững	triệu ha	Sau năm 2025, tiến hành các thủ tục, hồ sơ liên quan đến cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (do đang trong thời gian giao đất, giao rừng)
20	0702	Tỷ lệ diện tích rừng của các chủ rừng là tổ chức được quản lý bền vững	%	50
	<b>08</b>	<b>Tổ chức sản xuất kinh doanh lâm nghiệp</b>		
21	0801	Về công ty lâm nghiệp được đổi mới, sắp xếp, nâng cao hiệu quả	đơn vị	Dự kiến đến năm 2025, tiến hành chuyển đổi mới, sắp xếp, nâng cao hiệu quả
	<b>09</b>	<b>Giá trị thu nhập từ rừng</b>		
22	0901	Mức tăng giá trị thu nhập từ rừng trồng sản xuất trên đơn vị diện tích so với năm 2020	lần	1,2
23	0902	Mức tăng thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số làm lâm nghiệp	lần	1,2
	<b>10</b>	<b>Ứng dụng công nghệ, cơ giới hóa trong lâm nghiệp</b>		
24	1001	Tỷ lệ ứng dụng cơ giới hoá trồng rừng tập trung	%	Dự kiến đến năm 2025, tiến hành ứng dụng cơ giới hoá trồng rừng tập trung
25	1002	Số khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao được xây dựng	khu	Dự kiến đến năm 2025, tiến hành ứng dụng công nghệ cao được xây dựng
26	1003	Tỷ lệ chủ rừng là tổ chức ứng dụng công nghệ trong quản lý, giám sát tài nguyên rừng	%	Dự kiến đến năm 2025, tiến hành ứng dụng công nghệ trong quản lý, giám





				sát tài nguyên rừng
27	1004	Tỷ lệ doanh nghiệp tham gia nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng lâm nghiệp công nghệ cao, làm chủ công nghệ cao trong hoạt động lâm nghiệp	%	Dự kiến đến năm 2025, có doanh nghiệp tham gia nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng lâm nghiệp công nghệ cao, làm chủ công nghệ cao trong hoạt động lâm nghiệp
	<b>11</b>	<b>Tăng cường năng lực cho tổ chức, cá nhân ngành lâm nghiệp</b>		
28	1101	Tỷ lệ lao động làm việc trong lâm nghiệp được đào tạo	%	15
29	1102	Tỷ lệ các ban quản lý rừng đặc dụng và rừng phòng hộ được tăng cường năng lực quản lý rừng và đa dạng sinh học	%	50
	<b>12</b>	<b>Sự tham gia hoạt động sản xuất lâm nghiệp của người dân miền núi</b>		
30	1201	Tỷ lệ tham gia của phụ nữ trong hoạt động sản xuất lâm nghiệp nhằm đảm bảo bình đẳng giới	%	15
31	1202	Tỷ lệ số hộ miền núi, người dân tộc thiểu số sống ở vùng có rừng tham gia sản xuất lâm nghiệp hàng hóa	%	Trà Vinh không thuộc khu vực miền núi, nên không triển khai chỉ tiêu này
	<b>13</b>	<b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>		
32	1301	Tỷ lệ che phủ rừng	%	4,1
	<b>14</b>	<b>Số lượng cây xanh được trồng</b>		
33	1401	Số lượng cây xanh phân tán được trồng	triệu cây	0,204
	<b>15</b>	<b>Bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học; thực thi pháp luật về lâm nghiệp</b>		

•

•

•

34	1501	Tỷ lệ diện tích rừng được giao cho chủ quản lý	%	10
35	1502	Diện tích rừng được bảo vệ	ha	9.538,74
36	1503	Diện tích rừng được giao cho hộ gia đình và cộng đồng	ha	Đến năm 2024, tiến hành giao rừng cho hộ gia đình và cộng đồng
37	1504	Tỷ lệ giảm các vụ vi phạm pháp luật về lâm nghiệp	%	05
38	1505	Trữ lượng rừng	triệu m <sup>3</sup>	0,8
	<b>16</b>	<b>Nâng cao hiệu lực quản lý ngành lâm nghiệp</b>		
39	1601	Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược được ban hành, tổ chức thực hiện	tỉnh có rừng	Triển khai 08/12 nhiệm vụ tại Kế hoạch số 18/KH-UBND ngày 28 tháng 2 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh
	<b>17</b>	<b>Huy động nguồn vốn</b>		
40	1701	Tổng số vốn huy động thực hiện Chiến lược	tỷ đồng	10,671 (hiện có)

11